

Số: 222/2015/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em
chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn
tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15/6/2004;

Căn cứ Nghị định 71/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em, giai đoạn 2012 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh;

Xét Tờ trình số 7121/TTr-UBND ngày 19/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 110/BC-HĐND ngày 04/12/2015 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

1. Phạm vi thực hiện: Đối tượng trong độ tuổi trẻ em theo quy định của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, chưa thuộc diện được hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

Trường hợp Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ có cùng nội dung quy định tại Nghị quyết này thì đối tượng chỉ được hưởng hỗ trợ theo mức hỗ trợ cao nhất.

3. Đối tượng được hưởng:

3.1. Trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS

a) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS.

b) Trẻ em sinh ra từ bà mẹ bị nhiễm HIV/AIDS.

3.2. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, không có nguồn nuôi dưỡng (người còn lại: đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; bị mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Hội đồng xét duyệt bảo trợ xã hội cấp xã và thẩm định của Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội nơi trẻ thường trú; thuộc hộ nghèo; thuộc hộ cận nghèo).

3.3. Trẻ em thuộc hộ nghèo; trẻ em thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của nhà nước; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em có hộ khẩu thường trú tại các xã, phường thuộc vùng khó khăn theo Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ; trẻ em là con của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13.

3.4. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ; trẻ em thuộc gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của Nhà nước; trẻ em thuộc gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, rủi ro đột xuất (các đối tượng này có xác nhận của Hội đồng xét duyệt bảo trợ xã hội cấp xã và thẩm định của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi trẻ thường trú).

3.5. Trẻ em thuộc hộ cận nghèo; trẻ em tự kỷ đang theo học tại các cơ sở giáo dục có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền.

3.6. Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực.

3.7. Người chăm sóc trẻ trong thời gian trẻ khám, chữa bệnh.

4. Nội dung, mức hỗ trợ:

4.1. Hỗ trợ 100% học phí đối với trẻ em học các trường công lập; hỗ trợ học phí đối với trẻ em học các trường ngoài công lập theo thực tế, nhưng không quá 40% mức lương cơ sở/trẻ/tháng; hỗ trợ chi phí học tập để mua sách, vở và đồ dùng học tập đối với trẻ đang đi học mức 100.000 đồng/trẻ/tháng, thời gian hưởng bằng thời gian học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học đối với đối tượng quy định tại mục a điểm 3.1, điểm 3.2 (trừ đối tượng trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại thuộc hộ nghèo học trường công lập của điểm 3.2), điểm 3.5 khoản 3 điều 1.

4.2. Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, chi phí khám chữa bệnh

4.2.1. Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe

a) Cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại mục a điểm 3.1, điểm 3.2 (trừ đối tượng trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại: thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo của điểm 3.2).

b) Hỗ trợ dinh dưỡng nâng cao thể trạng

- Hỗ trợ bằng 70% mức lương cơ sở/trẻ/tháng đối với đối tượng dưới 24 tháng tuổi quy định tại mục a, b điểm 3.1 khoản 3 điều 1 (trừ trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo);

- Hỗ trợ bằng 50% mức lương cơ sở/trẻ/tháng đối với đối tượng từ 24 tháng tuổi đến dưới 16 tuổi quy định tại mục a điểm 3.1 khoản 3 điều 1 (trừ trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo).

4.2.2. Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (chỉ hỗ trợ đối tượng khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập; mức hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh không vượt quá 50 lần mức lương cơ sở/lần)

a) Hỗ trợ 100% phần còn lại của tổng chi phí khám, chữa bệnh sau khi đã trừ phần thanh toán của Bảo hiểm y tế cho trẻ em có chi phí từ 05 triệu đồng trở lên cho 01 lần khám, chữa bệnh; trẻ em có tổng chi phí khám, chữa bệnh nhiều lần từ 10 triệu đồng trở lên trong 01 năm đối với đối tượng quy định tại mục a điểm 3.1, điểm 3.2, 3.3, 3.5, 3.6 khoản 3 điều 1.

b) Hỗ trợ 50% tổng chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em có chi phí từ 05 triệu đồng trở lên cho 01 lần khám, chữa bệnh; trẻ em có tổng chi phí khám, chữa bệnh nhiều lần từ 10 triệu đồng trở lên trong 01 năm trong trường hợp không có thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại mục a điểm 3.1, điểm 3.2, 3.3, 3.5, 3.6 khoản 3 điều 1.

c) Hỗ trợ 70% phần còn lại của tổng chi phí khám, chữa bệnh sau khi đã trừ phần thanh toán của Bảo hiểm y tế cho trẻ em có chi phí từ mức 10 triệu đồng trở lên cho 01 lần khám chữa bệnh, trẻ em có tổng chi phí khám, chữa bệnh nhiều lần từ 15 triệu đồng trở lên trong 01 năm đối với đối tượng quy định tại điểm 3.4 khoản 3 điều 1.

d) Hỗ trợ tiền ăn mức hỗ trợ 50.000 đồng/người/ngày (không quá 15 ngày trong 01 lần khám, chữa bệnh); hỗ trợ chi phí đi lại (lượt đi và về) từ nơi ở đến nơi khám, chữa bệnh theo giá phương tiện giao thông công cộng thông thường

đối với đối tượng quy định tại mục a điểm 3.1, điểm 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7 khoản 3 điều 1.

4.3. Hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với đối tượng quy định tại điểm 3.2 khoản 3 điều 1

a) Trẻ dưới 48 tháng tuổi: bằng 70% mức lương cơ sở/trẻ/tháng.

b) Trẻ từ 48 tháng tuổi đến dưới 16 tuổi: bằng 50% mức lương cơ sở/trẻ/tháng.

4.4. Hỗ trợ đột xuất

a) Hỗ trợ 01 lần mức 6.000.000 đồng/trẻ đối với đối tượng quy định tại điểm 3.6 khoản 3 điều 1 trong trường hợp bị tử vong.

b) Hỗ trợ mức 5.000.000 đồng/trẻ/lần đối với đối tượng quy định tại điểm 3.6 khoản 3 điều 1, có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên trong trường hợp trẻ là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện: ngân sách tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 12/12/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế, Tư pháp, Giáo dục - Đào tạo;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng và các ban của Tỉnh ủy;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ/CV Vp Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu VT, VX1.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Độc